TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI,** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 117/2025/HNGĐ-ST
Ngày 17-4-2025
V/v tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hợp

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Việt Thắng.

Ông Bùi Xuân Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thuý Vân, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Trần Hồng Cẩm – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 325/2024/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2024 về việc tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 392/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Ú, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Lê Minh C, sinh năm 1972; địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Huỳnh Công Đ, sinh năm 1987; địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau; là người đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 17 tháng 12 năm 2024); vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị đơn: Ông Hồ Vũ P, sinh năm 1980; địa chỉ Công ty luật Chính Đ, khóm F, phường I, thành phố C, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13 tháng 5 năm 2024, lời khai trong quá trình giải

quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà Lê Thị Ú trình bày: Ngày 19 tháng 01 năm 2024, Tòa án nhân huyện Trần Văn T đã giải quyết cho bà và ông Lê Minh C ly hôn tại bản án số 35/2024/HNGĐ-ST. Khi ly hôn, bà và ông C không yêu cầu giải quyết chia tài sản chung mà do hai bên tự thỏa thuận. Tuy nhiên, sau khi ly hôn vì bà không tự thỏa thuận được với ông C về tài sản chung nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung giữa bà và ông C trong thời kỳ hôn nhân như sau, theo đó tài sản chung yêu cầu gồm có: Ngôi nhà cấp 4 toạ lạc ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau, xây dựng năm 2017, được xây dựng nhờ trên phần đất của cha mẹ ruột của bà cho mượn, giá trị ngôi nhà tại thời điểm xây dựng là 200.000.000 đồng, bà và con chung của bà với ông C là cháu Lê Nguyên T1 (sinh năm 2017) hiện đang trực tiếp sinh sống trên ngôi nhà, hiện ông C đang sống tại nơi khác ổn định. Đối với tài sản này, bà yêu cầu được chia theo hướng bà nhận nhà (kết cấu ngôi nhà) đồng ý giao lại cho ông C ½ giá trị ngôi nhà theo định giá là 139.258.000/2 = 69.629.000 đồng, tuy nhiên bà đồng ý trả cho ông C số tiền là 80.000.000 đồng.

Ngoài tài sản chung nêu trên, bà và ông C có tài sản chung khác gồm 10 chỉ vàng 24K; 5,7 chỉ vàng 18K và 01 chiếc xe máy có giá trị còn lại là 10.000.000 đồng. Đối với tài sản này, bà xác định rút lại yêu cầu phân chia, bà tự thoả thuận với ông C không yêu cầu toà án giải quyết.

Lời khai tại Biên bản hoà giải ngày 20 tháng 6 năm 2024, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Minh C trình bày: Ông thống nhất với trình bày của bà Ú về thông tin hôn nhân, thống nhất tiến hành phân chia giá trị kết cấu ngôi nhà, yêu cầu tiến hành xem xét thẩm định và định giá đối với ngôi nhà, thống nhất phân chia theo giá định giá của tổ chức có thẩm quyền; thống nhất ông nhận ½ giá trị theo định giá, giao kết cấu ngôi nhà cho bà Ú. Thống nhất không yêu cầu phân chia đối với các tài sản như trình bày nguyên đơn khác trong vụ án. Lời khai của ông C tại phiên toà ngày 15 tháng 10 năm 2024 xác định không thống nhất với kết quả định giá đã được thực hiện, yêu cầu thực hiện định giá lại đối với tài sản là kết cấu ngôi nhà chung của ông bà.

Lời khai tại phiên toà ngày 15 tháng 10 năm 2024, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C là ông Hồ Vũ P trình bày: Ông xác định không thống nhất với kết quả định giá tài sản được thể hiện tại chứng thư thẩm định giá ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Công ty cổ phần T2, ông cho rằng giá trị kết cấu ngôi nhà theo kết quả định giá là 139.258.000 đồng là thấp không tương xứng với giá trị thực tế của kết cấu ngôi nhà. Ông yêu cầu Toà án tạm ngừng phiên toà và đề nghị tiến hành xem xét, thẩm định và định giá lại tài sản trên, yêu cầu trưng cầu Công ty cổ phần Đ1 (văn phòng G) tiến hành định giá lại đối với kết cấu ngôi nhà nêu trên. Phía bị đơn liên hệ ký kết hợp đồng thẩm định giá với công ty nêu trên và thực hiện nhận kết quả giao nộp về toà án làm cơ sở xem xét vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng, việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa từ khi thụ lý, đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự trong vụ án thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét

xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; đình chỉ đối với yêu cầu phân chia tài sản là vàng và xe máy của nguyên đơn; án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: Đương sự chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Ú khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản của bà và ông C sau khi ông bà đã ly hôn là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; bị đơn cư trú tại huyện T, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn ông Lê Minh C, người đại diện ông Huỳnh Công Đ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp ông Hồ Vũ P đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ theo Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt những người nêu trên theo quy định của pháp luật.

[3] Các đương sự thống nhất trong thời kỳ hôn nhân, bà Ú, ông C có tạo lập được tài sản là 01 ngôi nhà có chiều ngang 4,9m, chiều dài 14m, diện tích 68,6m^2, tọa lạc tại ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau xây dựng năm 2017 trên phần đất của cha mẹ nguyên đơn, các bên thống nhất phân chia kết cấu ngôi nhà nêu trên. Tại phiên tòa ngày 15 tháng 10 năm 2024, bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn không thống nhất kết quả định giá của Công ty cổ phần T2 mà yêu cầu định giá lại. Hội đồng xét xử thấy rằng, tại phiên tòa ngày 15 tháng 10 năm 2024, Tòa án đã tiến hành tạm ngừng phiên tòa để bị đơn tiến hành thủ tục định giá lại tài sản. Hết thời gian tạm ngừng phiên tòa, bị đơn không cung cấp kết quả định giá lại. Người đại diện hợp pháp của bị đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh việc không định giá lại được là do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Như vậy, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật, tạm ngừng phiên tòa để bị đơn thực hiện quyền của mình nhưng bị đơn không thực hiện, không tham dự các phiên xét xử tiếp theo cho đến khi kết thúc vụ án cũng như cung cấp kết quả định giá lại. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án.

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời có cho các đương sự thỏa thuận chọn tổ chức thẩm định giá tài sản. Các đương sự thỏa thuận chọn Công ty cổ phần T2 thẩm định giá tài sản. Công ty cổ phần T2 có giấy phép hoạt động thẩm định giá. Do đó, kết quả định giá tài sản là khách quan, phù hợp với khoản 2 Điều 104 của Bộ luật tố tụng dân sự và được xem là căn cứ để giải quyết vụ án.

[5] Theo kết quả định giá được thực hiện, tài sản trên có giá trị theo định giá là 139.258.000 đồng. Xét ngôi nhà hiện bà Ú cùng với con chung của ông bà là

cháu Lê Nguyên T1 đang ở ổn định và đây là nơi ở duy nhất của mẹ con bà. Mặc khác, ngôi nhà được xây trên đất của cha mẹ bà Ú nên cần tiếp tục giao ngôi nhà cho nguyên đơn sử dụng là có cơ sở, giúp duy trì sự ổn định cho nguyên đơn và con chung. Áp dụng Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình, tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nên bà Ú, ông C mỗi người sẽ được nhận 139.258.000 đồng/2 = 69.629.000 đồng. Tuy nhiên, bà Ú đồng ý thanh toán lại cho ông C số tiền 80.000.000 đồng. Đây là sự tự nguyện của bà Ú và có lợi cho ông C nên buộc bà Ú thanh toán lại cho ông C số tiền 80.000.000 đồng.

[6] Tại phiên tòa, nguyên đơn xin rút lại yêu cầu phân chia tài sản chung đối với 10 chỉ vàng 24K; 5,7 chỉ vàng 18K và 01 chiếc xe máy có giá trị còn lại là 10.000.000 đồng. Xét thấy việc rút lại 01 phần yêu cầu của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện nên áp dụng Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này phân chia các tài sản trên của nguyên đơn.

[7] Về chi phí tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, có phát sinh các chi phí tố tụng cụ thể như sau: Tiền hợp đồng định giá là 7.000.000 đồng + tiền thu cho việc xem xét thẩm định tại chổ là 1.000.000 đồng = 8.000.000 đồng. Áp dụng khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự, bà Ú và ông C mỗi người phải chịu ½ số tiền này. Do bà Ú đã nộp tạm ứng trước 7.000.000 đồng, ông C nộp 1.000.000 đồng nên ông C phải thanh toán lại cho bà Ú số tiền 3.000.000 đồng.

[8] Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông C phải chịu 80.000.000 đồng x 5% = 4.000.000 đồng, bà Ú phải chịu (139.258.000 - 80.000.000 đồng) x 5% = 2.963.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 104, Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 2 Điều 244, Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463 Bộ luật dân sự, khoản 2 Điều 59, Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Xác định tài sản chung của bà Lê Thị Ú và ông Lê Minh C gồm: Ngôi nhà có chiều ngang 4,9m, chiều dài 14m, diện tích 68,6m^2, tọa lạc tại ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau xây dựng năm 2017, ngôi nhà được xây dựng trên phần đất của cha mẹ bà Ú.

2. Chia giao cho bà Lê Thị Ú được quản lý sử dụng ngôi nhà có chiều ngang

4,9m, chiều dài 14m, diện tích 68,6m^2, tọa lạc tại ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau xây dựng năm 2017. Bà Lê Thị Ú đang quản lý, sử dụng tài sản này.

3. Buộc bà Lê Thị Ú thanh toán lại cho ông Lê Minh C 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng giá trị tài sản được chia.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Đình chỉ xét xử yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu phân chia tài sản chung đối với 10 chỉ vàng 24K; 5,7 chỉ vàng 18K và 01 chiếc xe máy có giá trị còn lại là 10.000.000 (mười triệu) đồng.

5. Về chi phí tố tụng: Ông Lê Minh C phải thanh toán lại cho bà Lê Thị Ú số tiền là 3.000.000 (ba triệu) đồng chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản.

6. Về án phí: Ông Lê Minh C phải chịu 4.000.000 (bốn triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị Ú phải chịu 2.963.000 (hai triệu chín trăm sáu mươi ba nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào 2.685.000 (hai triệu sáu trăm tám mươi lăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0004999 ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Bà tiếp tục phải nộp số tiền là 278.000 (hai trăm bảy mươi tám nghìn) đồng.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày tống đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng KT-NV TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Hợp